

Số: 2338 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 26 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ và Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 1925/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 1424/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Kiến Xương, Thái Thụy, Đông Hưng và Vũ Thư; số 85/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 về việc phê duyệt bổ sung khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2015 thuộc các huyện, thành phố;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 33/TTr-VPĐP ngày 23/5/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ và Đông Hưng, cụ thể:

1. Huyện Hưng Hà:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 4.064,6 tấn (04 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 4.064,6 tấn (04 xã);

2. Huyện Quỳnh Phụ:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.843,7 tấn (02 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.348,8 tấn (09 xã);

3. Huyện Đông Hưng:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.376,7 tấn (03 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.375,2 tấn (03 xã),
(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ và Đông Hưng trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Quỹ Đầu tư phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức cấp phát khối lượng xi măng trên cho các địa phương sử dụng đảm bảo đúng tiến độ;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1 thực hiện quản lý, sử dụng xi măng, thanh quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 02/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và TH Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KT. *ct*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Xuyên



Phụ lục 1
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH
CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN HUNG HÀ, QUỲNH PHỤ VÀ ĐÔNG HƯNG
(Kèm theo Quyết định số 2338 /QĐ-UBND ngày 26 /8/2016 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	Hung Hà (07 xã)	4.064,6	4.064,6
1	Phúc Khánh	306,0	
2	Đoan Hùng	1.285,0	
3	Thống Nhất	460,0	
4	Tây Đô	2.013,6	1.836,4
5	Bắc Sơn		741,7
6	Kim Trung		729,4
7	Văn Lang		757,1
II	Quỳnh Phụ (09 xã)	2.843,7	2.348,8
1	An Mỹ	2.604,4	761,7
2	An Hiệp	239,3	234,6
3	An Vũ		1,9
4	An Khê		216,7
5	Quỳnh Bảo		116,8
6	Quỳnh Ngọc		234,7
7	Quỳnh Hội		278,4
8	An Cầu		406,5
9	Quỳnh Sơn		97,5
III	Đông Hưng (03 xã)	1.376,7	1.375,2
1	Minh Tân	534,9	533,7
2	Hồng Giang	772,8	772,5
3	Đông Cường	69,0	69,0

Phụ lục 2A:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
LƯỜNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ



(Kèm theo Quyết định số 2339/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyet	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)				4.064,6
1	Xã Phúc Khánh				306,0
*	Công trình không có định mức				306,0
	Xây nhà văn hóa thôn Sòi 1	QĐ 85	150	Nhà 1 tầng khung cột chịu lực (150m ²)	31,0
	Xây nhà văn hóa thôn Khổng(Đình làng)	QĐ 85	150	Nhà 1 tầng khung cột chịu lực (150m ²)	100,0
	Xây nhà văn hóa thôn Hương Xá(Đình làng)	QĐ 85	150	Nhà 1 tầng khung cột chịu lực (150m ²)	100,0
	Sân thể thao thôn sòi 1	QĐ 85	300	Xây rãnh thoát nước, độ BT mặt sân thể TT (300m ²)	25,0
	Sân thể thao thôn Khổng	QĐ 85	300	Xây rãnh thoát nước, độ BT mặt sân thể TT (300m ²)	25,0
	Sân thể thao thôn Hương Xá	QĐ 85	300	Xây rãnh thoát nước, độ BT mặt sân thể TT (300m ²)	25,0
2	Xã Đoàn Hùng				1.285,0
*	Đường giao thông nội đồng trục chính		402		78,0
	Từ cửa Phán đến đồng Canh Nông thôn Đôn Nông	QĐ 85	402	Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên	78,0
*	Kênh cấp 1 loại 3		1000		153,0
	Kênh cấp I trạm bơm Tiên La(từ trạm bơm đến bãi rác)	QĐ 85	1000	B>0,9m	153,0
*	Đường giao thông trục thôn				303,8
	Bm 3,5m		1550	Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm	303,8
	Từ ngõ ông Chiên xóm 8 đến ngõ anh Hiệp xóm 12 thôn Chập Trung II	QĐ 85	1,000		196,0
	Từ bà Thoa đến nghĩa trang xóm 9 thôn Chập Trung I	QĐ 85	550		107,8
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				750,2
	Bm 3,0m		1.314	Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm	193,1
	Từ đồng mốc đến cây hồng, Con Cá thôn Chập Trung II	QĐ 85	600		88,2
	Từ ông hiều đến ông Lai thôn Chập Trung I	QĐ 85	239		35,1
	Từ ông Miên đến ông Hiều thôn Chập Trung I	QĐ 85	475		69,8
	Bm 2,5m		4.531	Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm	557,1
	Từ ngõ ông Thà + Hiều thôn Chập Trung I	QĐ 85	155		19,1
	Từ ngõ ông Sơn +ông Thứ thôn Chập Trung I	QĐ 85	102		12,5
	Từ ngõ Quân xóm 11 đến ô. Đức thôn Chập Trung I	QĐ 85	53		6,5
	Ngõ ông Uán + Ông Mác + Ông Toan thôn Chập Trung I	QĐ 85	70		8,6
	I	QĐ 85	73		9,0
	Ông liên+Ông Tuấn + ông Luật thôn Chập Trung I	QĐ 85	72		8,9
	Ngõ ông Chuán + Ông Thường + Ông Dỵ thôn Chập Trung I	QĐ 85	43		5,3
	Ông Ký+ông Thạnh+Ông Đăng thôn Chập Trung I	QĐ 85	48		5,9

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyet	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ bà Oản đến ông Vinh thôn Chập Trung I	QĐ 85	35		4,3
	Ông Thực đến ông Biêt thôn Chập Trung I	QĐ 85	80		9,8
	Bờ sông T4 đến ông Din thôn Chập Trung I	QĐ 85	32		3,9
	Ông Đoan đến ông Dỵ thôn Chập Trung I	QĐ 85	30		3,7
	Đường trục đến ông Huy thôn Chập Trung I	QĐ 85	30		3,7
	Đường trục đến ông Tiên thôn Chập Trung I	QĐ 85	80		9,8
	Từ cạnh ông Thà đến ông sơn thôn Chập Trung II	QĐ 85	300		36,9
	Ngõ ông Nghiệp bà Chê thôn Chập Trung II	QĐ 85	300		36,9
	Từ bà Thoan đến ngõ ông Nhự thôn Chập Trung II	QĐ 85	300		36,9
	Công nhất đến Sáu thôn Đôn Nông	QĐ 85	260		32,0
	Từ ĐH 70 hộ Nhân xóm 1+Hòa+Tuyên thôn Đôn Nông	QĐ 85	173		21,3
	Từ ĐH 70 hộ Năm+Thường+Nhự thôn Đôn Nông	QĐ 85	180		22,1
	Từ đường liên xã - hộ Minh+Thuân thôn Đôn Nông	QĐ 85	210		25,8
	Từ ĐH 70 Khanh + Khái +Thuân + Huê thôn Đôn Nông	QĐ 85	240		29,5
	Từ ĐH 70 đến chùa +ông Tuấn +Mạnh thôn Đôn Nông	QĐ 85	170		20,9
	Từ miếu x2đến Lối +Hạng + Ông Hùng thôn Đôn Nông	QĐ 85	215		26,4
	Từ ông Thông + bà Hòa+ Ông Chấn thôn Đôn Nông	QĐ 85	100		12,3
	Từ ĐH 70 vào Mạc + Tâm thôn Đôn Nông	QĐ 85	170		20,9
	Từ Thương + Ngân+ bà Thái thôn Đôn Nông	QĐ 85	120		14,8
	Từ Thiu + Đại+ Ngòi thôn Đôn Nông	QĐ 85	70		8,6
	Từ Ninh ra sông Tiên Hưng thôn Đôn Nông	QĐ 85	80		9,8
	Từ ĐH 70 đến Đoán thôn Đôn Nông	QĐ 85	55		6,8
	Từ Vĩnh + Vật thôn Đôn Nông	QĐ 85	77		9,5
	Từ trục xã đến Mên thôn Đôn Nông	QĐ 85	113		13,9
	Từ Thành + phu đến thê thôn Đôn Nông	QĐ 85	170		20,9
	Từ Đô đến Ninh + My thôn Đôn Nông	QĐ 85	110		13,5
	Từ nhà An đến Nhà Tuấn thôn Đôn Nông	QĐ 85	80		9,8
	Từ Đ ĐH 70 đến Thêu thôn Đôn Nông	QĐ 85	75		9,2
	Từ Đ ĐH 70 đến Lý thôn Đôn Nông	QĐ 85	60		7,4
3	Xã Thông Nhất				460,0
*	Công trình nhóm 1 không có định mức				40,0
	Nhà văn hóa thôn Đa Phú 2	QĐ 85	150	<i>Nhà 1 tầng khung cột chịu lực (150m2)</i>	40,0
*	Công trình nhóm 2				420,0
	Trường mầm non An Đình	QĐ 85	4 phòng	<i>Nhà 1 tầng khung cột chịu lực</i>	50,0
	Trạm y tế xã Thông Nhất	QĐ 85	5 phòng	<i>Nhà 1 tầng khung cột chịu lực</i>	65,0
	Sân vận động trung tâm xã	QĐ 85	4300	<i>Tường dậu, rãnh thoát nước, đôn mặt sân, quy mô 4.300m2</i>	65,0
	Chợ trạm chay	QĐ 85	2700	<i>Tường dậu, rãnh thoát nước, bê tông sân; quy mô 2.700m2</i>	160,0
	Khu xử lý rác thải	QĐ 85	3000	<i>Xây tường bao, nhà quản lý. quy mô 3000m2</i>	80,0
4	Xã Tây Đô				2.013,6
*	Đường giao thông nội đồng trục chính		3220	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên</i>	624,8
	Từ ao ông Quát đi đến đường ĐT 455 (Nội Thôn)	QĐ 85	540		104,8

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyet	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường đá Khánh Lai đi bãi rác (Khánh Lai)	QĐ 85	850		164,9
	Từ chùa Khoé đi đống Go Trâm (Mỹ Thịnh)	QĐ 85	190		36,9
	Từ ĐH 71 đi đống Sang giáp sông Tây Đô (Nội Thôn)	QĐ 85	250		48,5
	Từ đống Vệ Man đi đường Minh Hoà (Nội Thôn)	QĐ 85	670		130,0
	Từ Nền Quán (đường Minh Hoà) đi Vệ Man (Nội Thôn)	QĐ 85	720		139,7
*	Kênh cấp 1 loại 3		935	B<0,9m	122,5
	Từ ngõ ông Oanh đi gò Lài (Trần Phú)	QĐ 85	380		49,8
	Từ đường đi cầu Trắng đến góc Đa ông Sinh (Đa Phú)	QĐ 85	320		41,9
	Từ trạm bơm Mỹ Thịnh đến giáp đống xã Hòa Bình (Mỹ Thịnh)	QĐ 85	155		20,3
	Từ công kho đến giáp Lô Giang (Duyên Trường)	QĐ 85	80		10,5
*	Đường giao thông trục thôn				53,8
	Bm 3,0m		320	Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm	53,8
	Từ nhà ông Tạc đến nhà ông Khuê (Nội Thôn)	QĐ 85	200		33,6
	Từ nhà ông Quang đến nhà ông Khang (Nội Thôn)	QĐ 85	120		20,2
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				407,9
	Bm 2,5m		3.316	Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm	407,9
	Từ nhà ông Hộ đến sông Đô Kỳ (Quang Trung)	QĐ 85	28		3,4
	Từ ngã tư ngõ ông Đán đến nhà anh Hạnh (Đa Phú)	QĐ 85	200		24,6
	Từ nhà ông Độ qua nhà ông Thơm đến nhà ông Bầu (Đa Phú)	QĐ 85	150		18,5
	Thịnh)	QĐ 85	107		13,2
	Từ ngõ ông Vinh đến ngõ ông Tình (Mỹ Thịnh)	QĐ 85	126		15,5
	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Thư (Mỹ Thịnh)	QĐ 85	143		17,6
	Từ ngõ ông Sơ đến ngõ ông Phương (Mỹ Thịnh)	QĐ 85	35		4,3
	Từ ngõ ông Tuyên đến ngõ ông Đăng (Mỹ Thịnh)	QĐ 85	50		6,2
	Từ nhà ông Đức đến nhà bà Thi (Mỹ Thịnh)	QĐ 85	88		10,8
	Từ nhà ông Tập đến nhà ông Lâm (Mỹ Thịnh)	QĐ 85	35		4,3
	Từ nhà ông Diện đến nhà cô Thư (Mỹ Thịnh)	QĐ 85	243		29,9
	Từ ngõ cụ Khiêm đến ngõ ông Dự (Mỹ Thịnh)	QĐ 85	48		5,9
	Từ ngõ ông Hải đến ngõ bà Ky (Mỹ Thịnh)	QĐ 85	35		4,3
	Từ ngõ ông Diệm đến ngõ ông Việt (Mỹ Thịnh)	QĐ 85	140		17,2
	Từ ngõ ông Khởi đến ngõ ông Thế (Mỹ Thịnh)	QĐ 85	130		16,0
	Từ ngõ ông Đường đến nhà ông Hưng (Kênh Thôn)	QĐ 85	180		22,1
	Từ nhà ông Bán đến nhà ông Đô (Nội Thôn)	QĐ 85	85		10,5
	Từ nhà ông Tạc đến nhà ông Dân (Nội Thôn)	QĐ 85	30		3,7
	Từ nhà bà Mây đến nhà bà Chè (Nội Thôn)	QĐ 85	212		26,1
	Từ nhà ông Thạnh đến nhà bà Thư (Nội Thôn)	QĐ 85	45		5,5
	Từ nhà ông Trịnh đến nhà ông Thành (Nội Thôn)	QĐ 85	110		13,5
	Từ nhà ông Hiến đến nhà ông Hiệt (Nội Thôn)	QĐ 85	60		7,4
	Từ nhà ông Minh đến nhà ông Diên (Nội Thôn)	QĐ 85	47		5,8
	Từ nhà ông Riêu đến nhà ông Mâu (Nội Thôn)	QĐ 85	70		8,6
	Từ nhà anh Thanh đến nhà bà Chân (Nội Thôn)	QĐ 85	52		6,4
	Từ nhà ông Tuyên đến nhà ông Quân (Nội Thôn)	QĐ 85	60		7,4
	Từ nhà anh Phụ đến nhà anh Hòa (Duyên Trường)	QĐ 85	645		79,3

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyet	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường vào đến Khánh Lai đến ngõ ông Hưng (Duyên Trường)	QĐ 85	162		19,9
*	Công trình nhóm 1 không có định mức				626,0
	Nhà văn hóa thôn 8 thôn	QĐ 85	100	<i>Nhà 1 tầng diện tích sd 100m2</i>	329,2
	Sân thể thao 8 thôn	QĐ 85	8 sân	<i>Xây tường bao, đường nội bộ, rãnh thoát nước, mỗi sân 2.400m2, XM=44,6 tấn/sân</i>	296,8
*	Công trình nhóm 2				178,6
	Sân bãi thể thao	QĐ 85	8000	<i>KT 80m x 100m, tường bao, đường nội bộ, rãnh thoát nước (8000m2)</i>	85,0
	Khu xử lý rác thải khu Trung tâm xã	QĐ 85	2100	<i>Tường bao, đường bê tông nội bộ (2100m2)</i>	93,6





Phụ lục 2B:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG
LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ**

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			4.064,6
1	Xã Tây Đô			1.836,4
*	Đường giao thông nội đồng trục chính	5.175	Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kề 2 bên	1.004,1
	Từ đường ĐH 64 đến Đông Lệnh	270		52,4
	Từ ĐT 455 đi sông Hòa Bình (Duyên Trường)	40		7,8
	Từ đường ĐH 64 đến ngòi cửa cả (Trần Phú)	320		62,1
	Từ nhà ông Đại đến máy bơm ông Lân (Trần Phú)	210		40,7
	Từ đường ĐH 64 đến đôi mai to (Quang Trung)	620		120,3
	Từ đường ĐH 64 đến đôi mai con (Quang Trung)	300		58,2
	Từ đường ĐH 64 đến trạm bơm (Quang Trung)	70		13,6
	Từ đường ĐH 64 đến Cạp dậm, chua (Quang Trung)	120		23,3
	Từ gốc đa ông Sự đến sông Tây Đô (Đa Phú)	450		87,3
	Từ gốc đa ông Cán đến Trạm bơm Mỹ Thịnh (Đa Phú)	540		104,8
	Từ ĐH71 đến Rát, sông Tây Đô (Kênh Thôn)	315		61,1
	Từ ĐH71 đến Ven làng đến trạm bơm Kênh (Kênh Thôn)	900		174,6
	Từ nhà bà Chấn đi đến Nghĩa trang (Nội Thôn)	900		174,6
	Từ ngõ ông Luyện đến Nghĩa trang thôn (Khánh Lai)	120		23,3
*	Kênh cấp 1 loại 3	1920	B<0,9m	251,6
	Từ đường ĐH 64 đến Cạp dậm, chua (Quang Trung)	120		15,7
	Từ Tê diên đến cun cút (Nội Thôn)	750		98,3
	Từ ĐH 71 đến Tê diên (Nội Thôn)	750		98,3
	Từ công kho đến giáp Lô Giang (Duyên Trường)	300		39,3
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			123,1
	Bm 2,5m	1.002	Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm	123,1
	Từ ĐH 64 đến nhà ông Khương	70		8,6
	Từ gốc đa ông Sự nhà ông Tân	145		17,8
	Từ máy xát ông Giang đến nhà ông Huy	41		5,0
	Ngã tư ông Điện đến ông Thiệp	426		52,4
	Từ ông Đát đến nhà ông Mậu	100		12,3
	Từ ĐT 455 đến nhà ông Lưu	80		9,8
	Từ nhà ông Sơ đến nhà ông Quân	40		4,9
	Từ nhà ông Tôn đến nhà ông Điện	30		3,7
	Từ nhà bà Gái đến ông Hùng	30		3,7
	Từ ngõ ông Trị đến nhà ông Yên	40		4,9
*	Công trình phụ trợ			137,0
	Sân NVH xã	710m ²	BTXM200; dày 0,1cm	24,9
	Xây tường bao, cổng nghĩa trang khu Đa Quang Trần	8.700m ²	Tường bao 1,2m, móng 0,5m, đường nội bộ	37,1
	Đường vào trường, Sân trường THCS Tây Đô	3.000m ²	BTXM200; dày 0,1cm	75,0
*	Công trình nhóm 2 không có định mức			320,6
	XD trường Tiểu học Tây Đô		2 tầng 06 phòng học	112,9
	XD trường THCS học Tây Đô		02 tầng 12 phòng học	207,7
2	Xã Bắc Sơn			741,7

ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	Đường giao thông nội đồng trục chính	2120	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên</i>	411,4
	Từ sau ông Bàng đi bên Gạo	540		104,8
	Từ công ông Tụ đi sau Đình Cây Bàng	720		139,7
	Từ nhà Văn hóa đến Đông Gạo	370		71,8
	Đường bụi từ ông Ngọn đến Lô đó	250		48,5
	Từ máng xây đến đông Gạo	240		46,6
*	Kênh cấp 1 loại 3	2.522	<i>B<0,9m</i>	330,3
	Từ cầu số 6 đi cầu Đô Lương	782		102,4
	Từ cầu Khê đi Chóp Chài	540		70,7
	Từ công ông Tụ đi sau Đình Cây Bàng	720		94,3
	Từ đường bê tông đi bên gạo	480		62,9
3	Xã Kim Trung			729,4
*	Đường giao thông nội đồng trục chính	893	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên</i>	173,3
	Từ góc Đê đến máng Quán, Thôn Kim Sơn 2	503		97,6
	Từ Đông Phá đến Đông Vũng, Thôn Trung Thôn 2	390		75,7
*	Đường giao thông trục thôn			263,6
	<i>Bm 3,5m</i>	1330	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm</i>	260,7
	Từ nhà ông Đốc đến ông Dừng, Thôn Trung lập Bái	550		107,8
	Từ nhà ông Dừng đến nhà bà Thắng, Thôn Bình Minh	500		98,0
	Từ nhà ông Tiên đến nhà ông Công, Thôn Nghĩa Thôn	200		39,2
	Từ nhà ông Chung đến bà Thứ, Thôn Kim Sơn 2	80		15,7
	<i>Bm 3,0m</i>	17	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm</i>	2,9
	Từ nhà ông Tiên đến nhà ông Đắc, Thôn Kim Sơn 1	17		2,9
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			292,5
	<i>Bm 2,5m</i>	2.379	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	293
	Từ nhà ông Reo đến ông Âu, Thôn Kim Sơn 2	600		73,8
	Từ nhà ông Toán đến ông Đô, Thôn Kim Sơn 2	300		36,9
	Từ nhà ông Đăng đến ông Trục, Thôn Trung Thôn 2	135		16,6
	Từ nhà bà Chia đến ông Toàn, Thôn Trung Thôn 2	55		6,7
	Từ nhà ông Vịnh đến ông Trung, Thôn Trung Thôn 2	73		9,0
	Từ nhà ông Sâm đến nhà ông Tuấn, Thôn Trung Thôn 2	65		8,0
	Từ nhà ông Vĩnh đến nhà ông Tiên, Thôn Trung Thôn 2	110		13,5
	Từ nhà ông Thành đến nhà bà Chém, Thôn Trung Thôn 2	173		21,3
	Từ nhà Bình Xoan đến nhà ông Tính, Thôn Trung Thôn 2	66		8,1
	Từ nhà ông Góc đến nhà ông Hòe, Thôn Trung Thôn 2	135		16,6
	Từ nhà bà Xen đến nhà ông Vĩnh, Thôn Trung Thôn 2	435		53,5
	Từ nhà ông Bảo đến trạm bơm, Thôn Lập Bái	200		24,6
	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Hãnh, Thôn Trung Thôn 1	32		3,9
4	Xã Văn Lang			757,1
*	Kênh cấp 1 loại 3	3.928	<i>B<0,9m</i>	515
	Từ trạm bơm Thường Duyên đến sông Giác	1010		132,3
	Từ công tiêu ML đến đông làng	621		81,4
	Từ đầu vực đến nghĩa trang	226		29,6
	Máng giữa đông ML VT PK	254		33,3
	Từ đường 223 đến ao ông Bình	600		78,6
	Trạm bơm ông Thơ, công ông Thư đến góc đa ông Thuận	785		102,8
	Từ trạm bơm ông Lăng đến ngòi ông Khôi	432		56,6
*	Đường giao thông trục thôn			112,5

ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m	670	Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm	113
	Từ Hội trường đến ba làng thôn Phú Khu	500		84,0
	Từ ông Quảng đến ông Chăm thôn Phú Khu	170		28,5
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			10,0
	Bm 2,5m	81	Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm	10
	Từ ông Dung đến ông Tuất thôn Thường Duyên	35		4,3
	Từ ông Tuy đến ông Huyền thôn Thường Duyên	46		5,7
*	Công trình nhóm 2			120,0
	Trạm y tế xã	180	8 phòng 2 tầng. nhà khu cột chịu lực (180m2)	120,0



Phụ lục 3A:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIÁM
LIUÔNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				2.843,7
1	Xã An Mỹ				2.604,4
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; Xây kè 2 bên</i>	1.898,3
	BV Bắc Tô Hải	QĐ 85	485		94,1
	BV7 (Công Nghênh - Khu KTM)	QĐ 85	2100		407,4
	Đường từ TB Tô Đề 2 - Đề 218	QĐ 85	450		87,3
	Đường từ NMNS-NTND mới	QĐ 85	850		164,9
	Từ NVH thôn Tô Đề - Bến Đa góc	QĐ 85	760		147,4
	Từ Má Đàm - bãi rác Tô Đàm	QĐ 85	1850		358,9
	BV7 Từ Ô Văn đi chùa Sóc	QĐ 85	1540		298,8
	BV Bắc Tô Hồ	QĐ 85	1000		194,0
	Đường từ TB Tô Trang - Đề 218	QĐ 85	750		145,5
*	Đường giao thông trục thôn				613,0
	<i>Bm 3,5m</i>		3020	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm</i>	592,0
	ĐT 24 (ngõ Ô Động)	QĐ 85	250		49,0
	ĐT 18 (từ cầu công Nghênh - Ô Văn)	QĐ 85	710		139,2
	Đường ra bãi rác Tô Trang	QĐ 85	710		139,2
	ĐT 24 (ngõ Ô Đài)	QĐ 85	640		125,4
	ĐT 18 (từ cầu công Nghênh - Ô Hải)	QĐ 85	710		139,2
	<i>Bm 3,0m</i>		125	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm</i>	21,0
	ĐT 16 (từ ĐH 72 - A Hải Lan)	QĐ 85	125		21,0
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				8,6
	<i>Bm 2,5m</i>		70	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	8,6
	Từ ĐT 11 - Ô Súng	QĐ 85	40		4,9
	Từ ĐT 15 - A Lịch	QĐ 85	30		3,7
*	Công trình phụ trợ				84,5
	Sân chơi trường Tiểu học An Mỹ	QĐ 85			45,9
	Sân TDTT trường THCS An Mỹ	QĐ 85			38,6
2	Xã An Hiệp				139,3
*	Đường giao thông trục chính nội đồng				204,6
	Đoạn ông Thương đến ông Tính	QĐ 85	730	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm;</i>	125,2
	Đoạn từ đường trục xã đến mương M3	QĐ 85	463	<i>không xây kè 2 bên</i>	79,4
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				5,7
	Đoạn từ đường đá đến ngõ bà Quỳnh	QĐ 85	46	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	5,7
*	Công trình phụ trợ				29,0
	Nhà học 1 tầng 1 phòng học và các phòng chức năng trường THCS	QĐ 85			29,0

Phụ lục 3B:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TẦNG
LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh).



ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tầng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (09 xã)			2.348,8
1	Xã An Mỹ			761,7
*	Đường giao thông nội đồng trực chính			173,6
	Từ NMNS - Nghĩa trang ND xã	895	Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên	173,6
*	Đường giao thông trực thôn			62,4
	Bm 3,5m	68	Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm	13,3
	ĐT 17 (Từ ĐT 18 - Ô Huê)	68		13,3
	Bm 3,0m	292	Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm	49,1
	ĐT 17 (Từ Ô Huê - Ô Hiệp)	92		15,5
	ĐT 9 (ĐX 1 - Nghĩa trang ND)	200		33,6
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trực thôn			271,5
	Bm 3,0m	288	Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm	42,4
	Từ ĐX 1 - Ô Nhất	32		4,7
	Từ ĐX 3 - Ô Ngò	32		4,7
	Từ ĐX 2 - Ô Ngợi	76		11,2
	Từ Ô Mai - Ô Xuyên	25		3,7
	Từ Ô Mai - Ô Ngợi	62		9,1
	Từ ĐT 27 - A Nguyên	61		9,0
	Bm 2,5m	1.659	Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm	204,3
	Từ ĐH 72 - A Uýn X1	20		2,5
	Từ ĐT 7 - Ô Út X2	35		4,3
	Từ ĐT 1 - A Văn	52		6,4
	Từ ĐX 1 - Ô Khởi	40		4,9
	Từ ĐT 1 - Ô Đễ	57		7,0
	Từ ĐT 14 - A Diện X6	45		5,5
	Đường NTND thôn Tô Đê	153		18,8
	Từ ĐX 3 - Bà Lưu	150		18,5
	Từ ĐT 21 - ĐT 26	130		16,0
	Từ ĐX 4 - Bà Dâu	28		3,4
	Từ Ô Giáng - A Thanh X15	150		18,5
	Từ A Khiên - Bà Bầy	91		11,2
	Từ A Trinh - Bà Nghi	12		1,5
	Từ ĐT 12 - A Mơ	118		14,5
	Từ ĐT 18 - Ô Tấn	120		14,8
	Từ bà Mạnh - Ô Khánh	16		2,0
	Từ ĐT 12 - Ô Tới	35		4,3
	Từ ĐX 3 - Ô Hoàng	48		5,9
	Từ ĐT 18 - A Chung	54		6,6
	Từ ĐT 18 - Ô Biên	40		4,9
	Từ ĐX 1 - Bà Huệ X5	80		9,8
	Từ ĐX 1 - Ô Tấn	120		14,8
	Từ ĐT 18 - Bà Sớ	28		3,4

ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ĐT 10 - anh Sứng	37		4,6
	Mở rộng			25,0
	Từ NMNS - chùa Bảo Đức	500	Mở rộng 1,2 m, dày 0,14 m	25,0
*	Công trình nhóm 2			196,7
	Trường Mầm Non A			27,9
	Trường TH An Mỹ			85,5
	Trường THCS An Mỹ			58,6
	Sân Thể thao xã			24,7
*	Công trình phụ trợ			57,5
	Rãnh thoát nước sân Mầm Non A			2,0
	Tường bao công dậu NVH thôn Tô Đàm			5,2
	Tường bao công dậu NVH thôn Tô Xuyên			5,8
	Đổ bê tông sân NVH thôn Tô Đề			29,6
	Đổ bê tông sân NVH thôn Tô Xuyên			14,9
2	Xã An Hiệp			234,4
*	Đường giao thông trục thôn			66,8
	Bm 3,5m	218	Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm	42,7
	Đoạn từ nhà Miến đến cầu qua sông Cồ	218		42,7
	Bm 3,0m	143	Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm	24,1
	Từ nhà ông Thuận đến nhà ông Hoài	114		19,2
	Từ nhà ông Sứng đến nhà ông Long	29		4,9
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			125,0
	Bm 3,0m	118	Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm	17,3
	Đoạn từ cầu qua sông Cồ đến đường ĐH 76	118		17,3
	Bm 2,5m	873	Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm	107,7
	Đường từ ĐH 76 - mộ tổ	44		5,4
	Trục thôn - ông Quỳnh	32		3,9
	Trục thôn - chùa họ Nguyễn	46		5,6
	Từ ông Nguyễn đến ông Láp	31		3,8
	Từ nhà Nhon - nhà Khơi	13		1,6
	Từ nhà My đến nhà Ngoãn	16		2,0
	Từ nhà Hiếu - nhà Chi	19		2,3
	Từ trục thôn - nhà Tuyển	20		2,5
	Từ nhà Soi - nhà ba	24		3,0
	Từ nhà Lạc - nhà Duy	9		1,1
	Từ trục thôn - nhà bà Đàm	22		2,6
	Từ trục thôn đến nhà ông Hưng	28		3,5
	Từ trục thôn đến nhà ông Tán	22		2,7
	Đường nhánh cấp I - ông Kiểm	16		2,0
	Từ nhà Vĩ - nhà Châu	17		2,1
	Từ trục xã đến ông Kiều	8		1,0
	Từ đường nhánh đến ông Hào	17		2,1
	Trục thôn - ông Gộc	40		4,9
	Ông Khám - bà Xoáy	42		5,2
	Ngã ba - bà Chiền	21		2,6
	Ông Bộ - bà Chiền	27		3,3
	Từ đường trục thôn - nhà ông Lai	11		1,4
	Từ đường trục thôn - nhà ông Toan	35		4,3
	Đường thôn đến nhà bà Dự	73		8,9

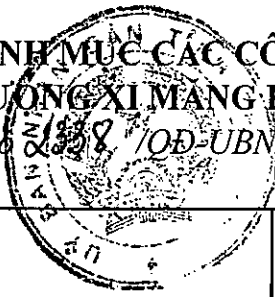
ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường đá đến nhà bà Gái	28		3,4
	Từ đường nhánh - nhà bà Hấp	19		2,3
	Từ đường trục - nhà Dương Lớn	25		3,0
	Từ đường nhánh - nhà Dương Thủy	16		1,9
	Từ đường nhánh đến ông Phan	9		1,1
	Ông Tấn - cô nhận	14		1,7
	Trục thôn - ông Ba	18		2,2
	Từ đường nhánh đến nhà Miền	28		3,5
	Từ trục thôn đến ông Nghiệp	30		3,7
	Cô Hiệp - ông Thám	20		2,5
	Từ ao đến nhà bà Mây	17		2,1
	Từ đường nhánh cấp 1 đến nhà Thanh	20		2,5
*	Công trình phụ trợ			42,8
	Sân mộ tổ			4,7
	Sân quán Mỹ			11,8
	Chùa Bảo Linh			6,7
	Sân đa năng trường THCS			5,6
	Lán xe trường THCS			11,1
	Sân đèn giữa thôn Nguyễn Xá			2,9
3	Xã An Vũ			1,9
	Mở rộng đường nhánh trục thôn			1,9
	Từ đường trục thôn đến ngã ba công nhà thờ xóm 4	81	0,5 x 0,14	1,9
4	Xã An Khê			216,7
*	Đường giao thông trục thôn			28,5
	<i>Bm 3,0m</i>	<i>170</i>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm</i>	<i>28,5</i>
	Dốc ông Kiên ra đồng	90		15,1
	Dốc ông Luyện ra đồng	80		13,4
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			188,2
	Đoạn từ nhà ông Đan đến nhà ông Ráng	1530	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	188,2
5	Xã Quỳnh Bảo			116,8
*	Đường giao thông trục chính nội đồng			58,2
	Từ ông Phương đến ông Luyện	300	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên</i>	58,2
*	Kênh cấp 1 loại 3	447	<i>B < 0,9m</i>	58,6
	Ông Hứa đến ông Trùng	347		45,5
	Ông Đầu đến ông Khôi	100		13,1
6	Xã Quỳnh Ngọc			234,7
*	Đường giao thông trục thôn			234,7
	<i>Bm 3,0m</i>	<i>1.397</i>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm</i>	<i>234,7</i>
	Từ cầu tân mỹ- nghĩa trang đông quynh thôn Tân Mỹ	500		84,0
	Từ kho x9- ô hoạt thôn Đông Châu	182		30,6
	Từ ô hoạt- ô quân thôn Đông Châu	225		37,8
	Từ đường xã- mẫu giáo thôn Bương Hạ Bắc	490		82,3
7	Xã Quỳnh Hội			278,4
*	Kênh cấp 1 loại 3	630	<i>B > 0,9 m</i>	96,4
	Từ công ông Nhớn - trạm bơm LM 1	430		65,8
	Từ trạm bơm LM 1 - đường trục xã	200		30,6
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			4,9

ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục thôn - bà Phi	40	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	4,9
*	Công trình phụ trợ			177,1
	Sân đình thôn Đông Xá			63,6
	Sân nhà văn hóa thôn Đông xá			26,8
	Sân trường tiểu học khu đơn nguyên I			51,9
	Sân nhà văn hóa thôn Nguyên Xá			33,4
	Tường bao nghĩa địa thôn Tân Hóa			1,4
8	Xã An Cầu			406,5
*	Đường giao thông trục thôn			299,7
	<i>Bm 3,5m</i>	<i>1.143</i>	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm</i>	<i>224,0</i>
	Đoạn từ trạm điện đến đường ĐH 72	135		26,5
	Đoạn từ ngõ ông Thê đến ngõ ông Bốn	35		6,9
	Đoạn từ ngã tư đến ngõ bà Riên	65		12,7
	Đoạn từ ông Bẩy đến ông Quân	30		5,9
	Đoạn từ trạm điện đến trạm bơm	240		47,0
	Đoạn từ giáp đường đá đến chùa	218		42,7
	Đoạn từ chùa đến trạm bơm	420		82,3
	<i>Bm 3,0m</i>	<i>450</i>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm</i>	<i>75,7</i>
	Đoạn từ ngõ ông Phong đến ngõ bà Chít	26		4,4
	Từ ngõ ông Ngúp đến ông Định	26		4,4
	Đoạn từ đường đá đến cụ Lầu	185		31,1
	Đoạn từ đường đá vào ngõ Đình	50		8,4
	Đoạn từ ngõ ông Diệp đến đường đá	163		27,4
*	Công trình phụ trợ			106,8
	Sân bê tông nhà văn hóa xã			36,8
	Công, tường bao, rãnh thoát nước, đường chạy, khán đài, sân khấu			70,0
9	Xã Quỳnh Sơn			97,5
*	Kênh cấp 1 loại 3			2,1
	Kênh cấp I loại 3 thôn La Triều	16	<i>B < 0,9 m</i>	2,1
*	Công trình phụ trợ			95,4
	Cải tạo sân bê tông tường bao đền Quan Đông			7,3
	Rãnh thoát nước sân vận động xã			34,8
	Cổng dậu và sân khấu khán đài của sân vận động xã			53,3

Phụ lục 4A:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

(Kèm theo Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh).



ST T	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				1.376,7
1	Xã Minh Tân				534,9
*	Kênh cấp 1 loại 3		2.765	B<0,9m	360,4
	Kênh mương trạm bơm Minh Hoàng	QĐ 1424	950		122,7
	Kênh mương trạm bơm Hưng Sơn	QĐ 1424	500		65,5
	Từ máy bơm thôn Hoàng Đức - ông Bông thôn Hưng Sơn	QĐ 1925	285		37,3
	Kênh Mương trạm bơm Thống Nhất	QĐ 85	1030		134,9
*	Đường giao thông trục thôn				72,5
	Từ đường 39A - Nhà Ông Thắng (Thôn Liên Minh)	QĐ 85	370	Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm	72,5
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				3,0
	Từ trục xã đến ngõ ông Thuấn	QĐ 424	25	Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm	3,0
*	Công trình không có định mức				99,0
	Xây tường bao quanh bãi rác +sân phơi rác	QĐ 85			25,6
	Nhà văn hóa thôn Hoàng Đức	QĐ 85			36,7
	Nhà văn hóa thôn Đình Phùng	QĐ 85			36,7
2	Xã Hồng Giang				772,8
*	Đường giao thông nội đồng trục chính		1.379		265,1
	Đường trục thôn đến nghĩa địa Hoa Nam	QĐ 85	220		42,7
	Đường từ Lò Ngói đến đường trục thôn Tây Chí	QĐ 85	939	Bm 3,5m; BT M200, dày 14 cm; có đoạn bên máng không xây	180,6
	Từ đường trục xã đến nghĩa trang Cầu Phiến mới	QĐ 85	220		41,8
*	Kênh cấp 1 loại 3				323,5
	B>0,9m		546		83,5
	Trạm bơm Cống Lấp	QĐ 85	546		83,5
	B<0,9m		1.832		240,0
	Trạm bơm Vạn Hồng	QĐ 85	631		82,7
	Trạm bơm Cánh Tiên	QĐ 85	1,201		157,3
*	Đường giao thông trục thôn				155,9
	Bm 3,5m		795	Bm 3,5m; BT M200, dày 16 cm	155,9
	Đường Vạn Ngoại	QĐ 85	135		26,5
	Cống nhà ông Hùng đến trạm bơm Hoa Nam	QĐ 85	660		129,4
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				28,3
	Bm 2,5m		230	Bm 2,5m; BT M200, dày 16 cm	28,3
	Đường từ ông Vĩnh đến ông Ban	QĐ 85	170		20,9
	Dốc đê đến bến đò ông Đạt	QĐ 85	60		7,4
3	Xã Đông Cường				69,0
*	Công trình nhóm 2 không có định mức				69,0
	Sân vận động xã Đông Cường	QĐ 85			69,0

Phụ lục 4B:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG
LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

(Kèm theo Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh).



ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)			1.375,2
1	Xã Minh Tân			533,7
*	Đường giao thông nội đồng trục chính	95		18,4
	Dốc ông Nam (Thôn Đình Phùng)	95	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên</i>	18,4
*	Kênh cấp 1 loại 3	2.627	<i>B < 0.9m</i>	344,1
	Kênh mương trạm bơm Minh Hoàng	1.539		201,6
	Kênh mương trạm bơm Hưng Sơn	200		26,2
	Kênh Mương trạm bơm Thống Nhất	888		116,3
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			121,3
	<i>Bm 3,0m</i>	358	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm</i>	52,6
	Từ Ông Khang - Đình Ngọc (Thôn Duy Tân)	243		35,7
	Từ 39A Bà Bé - Ông Hưng	100		14,7
	Từ trục thôn - ông Phương (Thôn Đình Phùng)	15		2,2
	<i>Bm 2,5m</i>	558	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	68,7
	Từ Ông Ninh - Đào Lý (Thôn Duy Tân)	113		13,9
	Từ trục xã - Đình Giảng (Thôn Duy Tân)	120		14,8
	Từ đường huyện - Ông Luật (Thôn Duy Tân)	75		9,2
	Từ đường huyện - Ông Hưng (Thôn Duy Tân)	50		6,2
	Từ Trục xã - Ông Tụ (Thôn Duy Tân)	38		4,7
	Từ Đường tang - Ông Ninh	70		8,6
	Từ 39A - Ông Bình (Thôn Đình Phùng)	22		2,7
	Từ Ông Thu - Ông Khánh (Thôn Đình Phùng)	25		3,1
	Từ ông Thế - Ông Vượng (Thôn Đình Phùng)	30		3,7
	Từ trục thôn - Bà Thăng (Thôn Đình Phùng)	15		1,8
*	Công trình nhóm 2 không có định mức			49,9
	Khu xử lý rác thải tập trung Đồng Triều và Tô Màu	2		49,9
2	Xã Hồng Giang			772,5
*	Đường giao thông nội đồng trục chính	544		93,4
	Đường từ Lò Ngồi đến đường trục thôn Tây Chí	544	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên</i>	93,4
*	Kênh cấp 1 loại 3			40,0
	kênh vùng mạ trạm bơm Cánh Tiên	305	<i>B < 0,9 m</i>	40,0
*	Đường giao thông trục thôn			26,5
	Từ cầu Dừa đến nhà ông Chiến giao thông trục thôn kết hợp với trục chính nội đồng kéo dài	135	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm</i>	26,5
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			587,2
	<i>Bm 3,0m</i>	1.105	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm</i>	162,3
	Từ đường trục xã đến nghĩa trang Cầu Phiến mới	203		29,8
	Trục thôn đến ông Hạnh	177		26,0
	ông Huy đến ông Đạt	230		33,8
	Bà Thanh đến chân đê	435		63,9
	Dốc đê đến ông Toàn	60		8,8

ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	<i>Bm 2,5m</i>	<i>3.456</i>	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	<i>424,9</i>
	Đường trục thôn đến nghĩa địa Hoa Nam	220		27,1
	Đường từ ông Vĩnh đến ông Ban	198		24,4
	Dốc đê đến bến đò ông Đạt	54		6,6
	Trục thôn đến ông Luật	35		4,3
	Trục thôn đến ông Doanh	50		6,2
	Trục thôn đến ông Triều	45		5,5
	ông Thúy đến ông Thái	45		5,5
	Trục thôn đến ông Đạt	80		9,8
	Trục thôn đến ông Sách - ông Hoạt	115		14,1
	Trục thôn đến ông Mão	80		9,8
	Trục thôn đến ông Ngọc	36		4,4
	Trục thôn đến ông Tuệ	25		3,1
	ông Phi đến ông Vĩnh	49		6,0
	Trục thôn đến ông Phi	135		16,6
	Đường nội đồng đến nghĩa địa Tây Làng	27		3,3
	ông Đài đến ông Quỳnh	18		2,2
	Trục thôn đến ông Lâu	40		4,9
	Trục thôn đến ông An	144		17,7
	Trục thôn đến ông Lành	37		4,6
	Trục thôn đến ông Sàng	57		7,0
	Trục thôn đến ông Uyên	113		13,9
	Đường trục xã đến ông Trụ	108		13,3
	ông Hùng đến đường trục thôn	106		13,0
	Đường từ cầu ông Hiếu đến anh Chuẩn kéo dài	22		2,7
	Miếu ông thổ đến ông Hiếu	24		3,0
	ông Huyền đến bà Dâng	15		1,8
	Trục thôn đến ông Thắng	18		2,2
	Trục thôn đến ông Quý	85		10,5
	Trục thôn đến ông Minh	34		4,2
	Trục thôn đến ông Quyết	43		5,3
	Trục thôn đến ông Đức	46		5,7
	Trục thôn đến ông Đạo	31		3,8
	Mòm Chim đến chân đê	370		45,5
	Trục thôn đến ông Kháng	30		3,7
	Chân đê đến ông Ôn	40		4,9
	Ông Tuyển đến bà Tài	28		3,4
	Ông Tuynh đến ông Thuật	30		3,7
	Trục thôn đến ông Trường	77		9,5
	Ông Tinh đến ông Đốc	30		3,7
	Đường trục xã đến ông Cửu	82		10,1
	Đường trục xã đến ông Hưng	36		4,4
	Chân đê đến ông Chiến	100		12,3
	Chân đê đến ông Được	30		3,7
	Ông Phan đến trạm bơm Vạn Hồng	380		46,7
	Trục thôn đến nghĩa trang	88		10,8
*	Công trình phụ trợ			25,4
	Sân nhà văn hóa thôn Tân Tiến (bổ sung)	100	m2	3,4
	Sân đình thôn Đông Đô	630	m2 (dày 0.1 m; M 200)	22,0

ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
3	Xã Đông Cường			69,0
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			69,0
	<i>Bm 2,5m</i>	561	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	69,0
	Đường từ ngõ anh Lý - Cửa anh Tuyên	250		30,8
	Đường từ anh Khương- ngõ anh Tung	110		13,5
	Đường từ ngã ba - ngõ anh Tính	140		17,2
	Đường trục thôn- ngõ bà Ôn	23		2,8
	Đường từ ông Bảo - ngõ ông Hà	38		4,7

THAI 3111